

Đơn vị: **SỞ CÔNG THƯƠNG**
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi NS 9 tháng đầu năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với 9 tháng đầu năm 2021 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
I	Số thu phí, lệ phí	230,15	943,29	166,05	578,68
1	Thu lệ phí				
2	Thu phí	230,15	123,79	53,79	75,94
2.1	Phí, lệ phí kinh doanh thương mại có điều kiện	40,0	40,6	101,50	125,31
2.2	Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện	150,0	53,59	35,73	69,05
2.3	Phí, lệ phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực	3,2	5,4	168,75	180,00
2.4	Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ Công nghiệp	8,8	7,25	82,86	36,25
2.5	Phí thẩm định cấp giấy CN cơ sở đủ điều kiện ATTP	25,0	14,75	59,00	61,46
2.6	Phí thẩm định cấp phép SX rượu		2,2	-	-
2.7	Phí thẩm định cấp giấy CN đủ điều kiện sản xuất, KD hóa chất	3,20		-	-
3	Số thu sự nghiệp	730,0	819,5	112,26	-
3.1	Thu từ hoạt động tư vấn, giám sát công trình điện	480	650,5	135,52	-
3.2	Thu từ đào tạo, tập huấn các lớp kinh doanh xăng dầu, khí ga hóa lỏng, vật liệu nổ CN	250	169	67,60	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	188,6	18,80	9,97	16,22
I	Chi sự nghiệp kinh tế		0	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với 9 tháng đầu năm 2021 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Chi quản lý hành chính	188,63	18,8	9,97	24,66
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	188,63	18,8	9,97	24,66
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	188,63			
III	Số nộp ngân sách nhà nước	187,5	189,09	181,49	95,05
1	Lệ phí				
2	Phí	41,52	30,09	72,49	95,05
2.1	Phí, lệ phí kinh doanh thương mại có điều kiện	20,0	20,3	101,5	125,31
2.2	Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện	15	5	36	69,05
2.3	Phí, lệ phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực	0,3	0,5	168,8	180,00
2.4	Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ Công nghiệp	0,9	0,7	82,9	36,25
2.5	Phí thẩm định cấp giấy CN cơ sở đủ điều kiện ATTP	5,0	3,0	59,0	61,46
2.6	Phí thẩm định cấp phép SX rượu		0,2	0	0,0
2.7	Phí thẩm định cấp giấy CN đủ điều kiện sản xuất, KD hóa chất	0,3			0,0
3	Sự nghiệp	146	159	109,00	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.818,8	7.479,26	50,47	94,07
1	Chi quản lý hành chính	6.644,8	4.559,29	68,61	80,55
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.155	4.201,58	68,26	107,13
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	489,8	357,71	73,03	20,58
2	Chi sự nghiệp GD, đào tạo và dạy nghề	63	11,31	17,95	5,57
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	63	11,31	17,95	5,57
3	Chi hoạt động kinh tế	8.111	2.908,66	35,86	139,34
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.731	1.212,0	70,02	112,12
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.380	1.696,7	26,59	168,49

Ngày 14 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Văn Quảng